

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số 06./2023/CV-VFC

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài  
chính quý 4 năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30... tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vinafco
2. Mã chứng khoán: VFC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật – Tổng Giám đốc: Phạm Thị Lan Hương
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 18/01/2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 18/01/2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinafco.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT/TCKT.

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tụ Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465  
Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) Website: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số 007./2023/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30. tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 2,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do ngành dịch vụ vận tải có sự gia tăng cả về doanh thu và lợi nhuận.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng đồng thời chi phí tài chính giảm do công ty có sự điều tiết linh hoạt tối ưu hóa dòng tiền trong hoạt động tài chính.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội    Tel: (84 - 4) 3768 5775    Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: info@vinafco.com.vn    Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo Tài chính Hợp nhất  
Quý IV Năm 2022

Công ty Cổ phần Vinafco



**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 04 - 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 06 - 07 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 08 - 38 |

LỜI MỞ ĐẦU

|   |         |
|---|---------|
| 1. Thông tin chung về Công ty Cổ phần Vinafco | 09 - 10 |
| 2. Phạm vi áp dụng và các chính sách kế toán  | 11 - 12 |
| 3. Các báo cáo tài chính hợp nhất             | 13 - 14 |
| 4. Các báo cáo tài chính chi tiết             | 15 - 16 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2022               | 01/01/2022             |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | <b>723.294.916.748</b>   | <b>527.886.226.019</b> |
| 110   | I. Tiền và tương đương tiền                | 3           | 99.465.570.459           | 49.882.040.738         |
| 111   | 1. Tiền                                    |             | 75.560.424.547           | 40.211.281.287         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền              |             | 23.905.145.912           | 9.670.759.451          |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn              | 4           | 252.257.450.459          | 91.438.840.000         |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |             | 252.257.450.459          | 91.438.840.000         |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn           |             | 342.304.101.863          | 354.383.064.748        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 5           | 312.492.259.818          | 322.370.610.947        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        |             | 4.944.779.119            | 1.224.906.301          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn            | 6           | 17.521.750.000           | 17.821.750.000         |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                  | 8           | 24.172.696.696           | 24.434.062.087         |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      |             | (16.827.383.770)         | (11.468.264.587)       |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                           |             | 22.790.719.947           | 18.867.919.030         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                            | 7           | 23.074.165.694           | 19.180.007.319         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          |             | (283.445.747)            | (312.088.289)          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 6.477.074.020            | 13.314.361.503         |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 9           | 6.399.253.948            | 6.568.830.857          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 |             | 77.820.072               | 5.449.181.605          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước     | 15          |                          | 1.296.349.041          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>368.641.850.400</b>   | <b>465.134.366.996</b> |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn              |             | 45.119.848.287           | 52.073.170.558         |
| 211   | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 5           | 40.100.000.000           | 47.100.000.000         |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                   | 8           | 5.019.848.287            | 4.973.170.558          |
| 220   | II. Tài sản cố định                        |             | 251.714.456.176          | 309.569.757.051        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 10          | 208.634.352.484          | 270.119.997.499        |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 588.544.425.495          | 629.566.561.340        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (379.910.073.011)        | (359.446.563.841)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 11          | 6.466.870.083            | 2.871.225.006          |
| 225   | - Nguyên giá                               |             | 7.764.642.171            | 3.132.245.454          |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (1.297.772.088)          | (261.020.448)          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                 | 12          | 36.613.233.609           | 36.578.534.546         |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 58.324.270.648           | 56.827.270.648         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (21.711.037.039)         | (20.248.736.102)       |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn                |             | 514.592.688              | 969.500.000            |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 13          | 514.592.688              | 969.500.000            |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn                | 4           | 2.632.342.685            | 15.124.442.466         |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 2.632.342.685            | 15.124.442.466         |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                   |             | 68.660.610.564           | 87.397.496.921         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 9           | 68.439.704.884           | 87.230.270.303         |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          |             | 220.905.680              | 167.226.618            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>1.091.936.767.148</b> | <b>993.020.593.015</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2022               | 01/01/2022             |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>338.788.434.108</b>   | <b>424.676.721.364</b> |
| 310        | I. Nợ ngắn hạn  |             | 297.134.320.589          | 343.529.258.510        |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14          | 200.746.746.242          | 207.443.904.410        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 310.505.878              | 382.263.319            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 15.840.882.947           | 7.183.047.860          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 36.571.978.648           | 23.745.476.381         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 9.770.574.346            | 13.350.058.906         |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          |             | -                        | 1.113.767.742          |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 10.448.084.395           | 20.338.605.643         |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 18          | 23.402.334.188           | 69.903.420.304         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 43.213.945               | 68.713.945             |
| 330        | II. Nợ dài hạn  |             | 41.654.113.519           | 81.147.462.854         |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 17          | 13.158.314.703           | 6.568.670.440          |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 18          | 24.869.720.849           | 72.880.830.306         |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            |             | 1.659.484.592            | -                      |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  |             | 1.966.593.375            | 1.697.962.108          |
| 400        | <b>D. NGUỒN VỐN</b>   |             | <b>753.148.333.040</b>   | <b>568.343.871.651</b> |
| 410        | I. Vốn chủ sở hữu   | 19          | 753.148.333.040          | 568.343.871.651        |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 340.000.000.000          | 340.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 340.000.000.000          | 340.000.000.000        |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi   |             | -                        | -                      |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 46.945.728.950           | 46.945.728.950         |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 10.525.296.259           | 10.525.296.259         |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ   |             | (1.729.495.242)          | (1.729.495.242)        |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 11.293.586.504           | 11.293.586.504         |
| 420        | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | 6.549.301.556            | 5.273.461.868          |
| 421        | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 260.300.695.672          | 117.229.568.503        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 115.622.968.067          | 83.069.213.098         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 144.677.727.605          | 34.160.355.405         |
| 429        | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 79.263.219.341           | 38.805.724.809         |
| 440        | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>1.091.936.767.148</b> | <b>993.020.593.015</b> |

*(Handwritten signatures)*



Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối |                   |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-------------------|
|       |   |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                    | Năm trước         |
|       |   |             | VND             | VND             | VND                        | VND               |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20          | 422.943.523.345 | 402.927.493.893 | 1.619.709.761.865          | 1.245.216.527.155 |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 20          | -               | -               | -                          | -                 |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20          | 422.943.523.345 | 402.927.493.893 | 1.619.709.761.865          | 1.245.216.527.155 |
| 11    | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 21          | 357.744.471.938 | 342.913.345.579 | 1.346.555.507.235          | 1.115.294.516.713 |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 65.199.051.407  | 60.014.148.314  | 273.154.254.630            | 129.922.010.442   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22          | 6.787.712.562   | 1.959.722.833   | 13.762.506.689             | 4.185.478.637     |
| 22    | Chi phí tài chính                               | 23          | 1.441.291.069   | 3.039.599.262   | 8.134.797.928              | 12.139.543.767    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                       |             | 1.387.712.927   | 2.989.802.582   | 7.186.245.596              | 12.052.562.052    |
| 24    | Phần lãi(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết |             | (78.139.957)    | (215.582.957)   | 3.232.017.961              | (545.293.254)     |
| 25    | Chi phí bán hàng                                |             | -               | -               | -                          | -                 |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | 24.822.073.066  | 20.247.575.183  | 72.364.306.413             | 61.096.559.623    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 45.645.259.877  | 38.471.113.745  | 209.649.674.939            | 60.326.092.435    |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 25          | 1.667.714.328   | 1.268.992.976   | 31.617.847.723             | 2.186.729.517     |
| 32    | Chi phí khác                                    | 26          | 2.090.689.350   | 1.424.741.891   | 5.102.851.945              | 3.606.280.802     |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  |             | (422.975.022)   | (155.748.915)   | 26.514.995.778             | (1.419.551.285)   |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 45.222.284.855  | 38.315.364.830  | 236.164.670.717            | 58.906.541.150    |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 27          | 9.282.195.478   | 6.621.248.221   | 47.719.403.799             | 11.531.211.018    |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      |             | 1.604.077.230   | (6.823.291)     | 1.605.805.530              | (6.823.291)       |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         |             | 34.336.012.147  | 31.700.939.900  | 186.839.461.388            | 47.382.153.423    |





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022  
 (Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                   |
|---|--|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|   |  |             | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND  |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                                   |                   |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 236.164.670.717                   | 58.906.541.150    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                      |  |             |                                   |                   |
| 02  | Khấu hao tài sản cố định   |             | 48.272.911.861                    | 51.133.067.296    |
| 03  | Các khoản dự phòng   |             | 5.599.107.908                     | (4.339.238.705)   |
| 04  | (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ          |             | (10.219.548)                      | 30.041.581        |
| 05  | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (44.713.992.705)                  | (3.709.091.728)   |
| 06  | Chi phí lãi vay  |             | 7.186.245.596                     | 12.052.562.052    |
| 07  | Các khoản điều chỉnh khác  |             | -                                 | -                 |
| 08  | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   |             | 252.498.723.829                   | 114.073.881.646   |
| 09  | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu   |             | 24.224.966.165                    | (62.884.784.477)  |
| 10  | Tăng hàng tồn kho  |             | (3.894.158.375)                   | (4.887.975.244)   |
| 11  | Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)          |             | 8.124.478.317                     | 72.227.958.634    |
| 12  | Giảm chi phí trả trước   |             | (1.565.431.585)                   | (4.326.466.217)   |
| 13  | Giảm chứng khoán kinh doanh  |             | -                                 | -                 |
| 14  | Tiền lãi vay đã trả  |             | (7.271.123.759)                   | (12.073.882.972)  |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (39.443.454.647)                  | (9.409.640.399)   |
| 16  | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                                 | -                 |
| 17  | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (933.249.999)                     | (1.156.300.600)   |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                |             | 231.740.749.946                   | 91.562.790.371    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                                   |                   |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (26.517.901.312)                  | (24.503.777.054)  |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         |             | 77.429.810.041                    | 1.456.607.272     |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (497.470.890.632)                 | (128.438.840.000) |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 336.952.280.173                   | 74.130.000.000    |
| 25  | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   |             | -                                 | (3.185.000.000)   |
| 26  | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | 15.724.117.742                    | -                 |
| 27  | 6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |             | 10.329.792.588                    | 3.385.699.446     |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |             | (83.552.791.400)                  | (77.155.310.336)  |

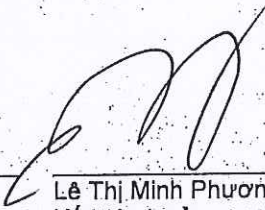
Công ty Cổ phần Vinafco


Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

| Mã số  | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV |                         |
|--|---|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |   |             | Năm nay                           | Năm trước               |
|  |   |             | VND                               | VND                     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                                   |                         |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            |             | -                                 | -                       |
| 32   | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành |             | -                                 | -                       |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay   |             | 125.365.400.601                   | 91.172.966.274          |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay  |             | (222.143.570.205)                 | (99.176.588.010)        |
| 35   | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   |             | (734.025.969)                     | (2.180.551.351)         |
| 36   | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                |             | (1.102.452.800)                   | (1.523.463.000)         |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              |             | <b>(98.614.648.373)</b>           | <b>(11.707.636.087)</b> |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  |             | <b>49.573.310.173</b>             | <b>2.699.843.948</b>    |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 3           | <b>49.882.040.738</b>             | <b>47.212.238.371</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                    |             | 10.219.548                        | (30.041.581)            |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 3           | <b>99.465.570.459</b>             | <b>49.882.040.738</b>   |

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

| Tên công ty con                               | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|--|---------------|------------------|--|
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco       | Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.   |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                 | Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang   | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ     |

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

| Tên công ty con                                | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|--|--|---------------|------------------|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.    |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng    | Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng                | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.    |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ          | Số 2/254 Văn Cao, phường Đăng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng                   | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (I)       | Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội                              | 66,15%        | 66,15%           | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.                               |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung     | Thôn Cường Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình                           | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác. |

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất này như trình bày tại Thuyết minh 4.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn, với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 48 năm      |
| - Phần mềm máy tính      | 03 - 05 năm |

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch

toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng, và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

### 2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

## 2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày

hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 Doanh thu.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong kỳ, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang không được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN do hoạt động chuyển nhượng bất động sản (Thuyết minh 12).

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2022, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

**2.25 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty; những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 90.896.483            | 144.436.986           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 75.469.528.064        | 40.066.844.301        |
| Các khoản tương đương tiền | 23.905.145.912        | 9.670.759.451         |
|                            | <u>99.465.570.459</u> | <u>49.882.040.738</u> |

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội . Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Báo cáo tài chính hợp nhất

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 252.257.450.459 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8% đến 10,5%/năm.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                       | 31/12/2022        |   | 01/01/2022            |   |
|---------------------------------------|-------------------|---|-----------------------|---|
|                                       | Giá gốc VND       | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Giá gốc VND           | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco | 99.800.000        | 2.632.342.685                               | 15.823.917.742        | 15.124.442.466                              |
|                                       | <b>99.800.000</b> | <b>2.632.342.685</b>                        | <b>15.823.917.742</b> | <b>15.124.442.466</b>                       |

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/03/2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 29/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco đã quyết định bán các tài sản thuộc dự án đầu tư của mình và hoàn trả phần lớn vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 25/05/2022, Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco đã hoàn tất việc giảm vốn điều lệ từ 31.711.258.000 VND xuống còn 200.000.000 VND.

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh 30.

5. Phải thu khách hàng

|   | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Giá trị                |
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn                           | 34.446.769.661         | 42.527.439.226         |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam                                   | 27.760.682.969         | 27.864.881.531         |
| Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN                   | 16.454.094.938         | 8.193.700.709          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB                              | 9.774.612.134          | 10.670.186.738         |
| Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution                        | 16.239.162.388         | 21.157.020.411         |
| Công ty TNHH Perfetti Van Melle                                   | 5.547.531.695          | 6.968.108.344          |
| Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng | 5.332.383.381          | 8.192.207.298          |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                              | 6.049.503.262          | 17.159.625.222         |
| Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh                          | 4.442.297.400          | 4.442.297.400          |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp                | 14.514.196.181         | 3.477.475.101          |
| Các khách hàng khác   | 171.931.025.809        | 171.717.668.967        |
|   | <b>312.492.259.818</b> | <b>322.370.610.947</b> |
| <b>Dài hạn</b>  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB                              | 40.100.000.000         | 47.100.000.000         |
|   | <b>40.100.000.000</b>  | <b>47.100.000.000</b>  |
| <b>Bên liên quan</b>  |                        | <b>2.110.003.900</b>   |
| Thuyết minh 30  |                        |                        |

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                 | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                 | Giá trị               | Giá trị               |
|                 | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b> |                       |                       |
| Phạm Thanh Hùng | 17.521.750.000        | 17.821.750.000        |
|                 | <b>17.521.750.000</b> | <b>17.821.750.000</b> |

7. Hàng tồn kho

|                      | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Giá trị               | Giá trị               |
|                      | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu vật liệu | 21.337.411.947        | 18.783.183.726        |
| Công cụ, dụng cụ     | 1.736.753.747         | 396.823.593           |
|                      | <b>23.074.165.694</b> | <b>19.180.007.319</b> |

8. Phải thu khác

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Giá trị               |
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                       |                       |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay   | 4.328.951.284         | 1.567.795.212         |
| Tạm ứng                                      | 5.102.831.222         | 4.363.798.016         |
| Ký cược, ký quỹ                              | 1.715.950.000         | 1.465.053.789         |
| Các khoản chi hộ                             | 165.186.603           | 1.197.446.554         |
| Doanh thu vận tải, kho vận trích trước       | 10.451.932.381        | 13.180.824.479        |
| Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng | 1.282.107.702         | 1.282.107.702         |
| Phải thu khác                                | 1.125.737.504         | 1.377.036.335         |
|  | <b>24.172.696.696</b> | <b>24.434.062.087</b> |
| <b>Dài hạn</b>                               |                       |                       |
| Ký cược, ký quỹ                              | 5.019.848.287         | 4.973.170.558         |
|  | <b>5.019.848.287</b>  | <b>4.973.170.558</b>  |

9. Chi phí trả trước

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng               | 116.759.750           | 1.360.313.049         |
| Chi phí mua bảo hiểm                    | 815.146.925           | 827.788.265           |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng        | 1.474.023.992         | 1.374.791.667         |
| Chi phí sửa chữa tàu                    | 456.903.734           | 592.187.268           |
| Các khoản khác                          | 3.536.419.547         | 2.413.750.608         |
|   | <b>6.399.253.948</b>  | <b>6.568.830.857</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                          |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng               | 3.818.995.062         | 8.219.379.451         |
| Chi phí thuê đất trả trước              | 35.896.099.127        | 56.175.774.032        |
| Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng    | 9.098.263.297         | 9.344.162.305         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                | 16.591.362.041        | 8.841.685.450         |
| Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên | 194.831.262           | 2.399.454.611         |
| Các khoản khác                          | 2.840.154.095         | 2.249.814.454         |
|   | <b>68.439.704.884</b> | <b>87.230.270.303</b> |

10. Tài sản cố định hữu hình

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tổng                   |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022        | 245.754.630.982           | 68.988.631.372        | 310.297.709.751                    | 4.565.589.235                | 629.566.561.340        |
| Mua mới                    | -                         | 10.549.800.456        | 11.232.352.791                     | -                            | 21.782.153.247         |
| Thanh lý, nhượng bán       | (54.035.697.908)          | (4.008.527.558)       | (4.760.063.626)                    | -                            | (62.804.289.092)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>191.718.933.074</b>    | <b>75.529.904.270</b> | <b>326.250.126.168</b>             | <b>4.565.589.235</b>         | <b>588.544.425.495</b> |
| Hao mòn lũy kế             |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 100.653.711.223           | 52.628.564.777        | 202.545.292.675                    | 3.618.995.166                | 359.446.563.841        |
| Khấu hao                   | 9.793.235.074             | 6.490.133.242         | 27.020.333.944                     | 570.105.110                  | 43.873.807.370         |
| Thanh lý, nhượng bán       | (15.716.345.030)          | (2.933.889.544)       | (4.760.063.626)                    | -                            | (23.410.298.200)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>94.730.601.267</b>     | <b>56.184.808.475</b> | <b>224.805.562.993</b>             | <b>4.189.100.276</b>         | <b>379.910.073.011</b> |
| Giá trị còn lại            |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 145.100.919.759           | 16.360.066.595        | 107.712.417.076                    | 946.594.069                  | 270.119.997.499        |
| Tại ngày 31/12/2022        | 96.988.331.807            | 19.345.095.795        | 101.444.563.175                    | 376.488.959                  | 208.634.352.484        |



11. Tài sản cố định thuê tài chính

|                            | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Tổng<br>VND          |
|----------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá                 | 3.132.245.454                             | 3.132.245.454        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 4.632.396.717                             | 4.632.396.717        |
| Thuê tài chính trong kỳ    |   |                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>7.764.642.171</b>                      | <b>7.764.642.171</b> |
| Hao mòn lũy kế             | 261.020.448                               | 261.020.448          |
| Tại ngày 01/01/2022        | 1.036.751.640                             | 1.036.751.640        |
| Khấu hao trong kỳ          |   |                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>1.297.772.088</b>                      | <b>1.297.772.088</b> |
| Giá trị còn lại            | 2.871.225.006                             | 2.871.225.006        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 6.466.870.083                             | 6.466.870.083        |
| Tại ngày 31/12/2022        |   |                      |

12. Tài sản cố định vô hình

|                            | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                 | 47.638.971.227              | 9.188.299.421                  | 56.827.270.648        |
| Tại ngày 01/01/2022        | -                           | 1.605.000.000                  | 1.605.000.000         |
| Mua trong năm              |                             | (108.000.000)                  | (108.000.000)         |
| Giảm khác                  |                             |                                |                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>47.638.971.227</b>       | <b>10.685.299.421</b>          | <b>58.324.270.648</b> |
| Hao mòn lũy kế             | 11.820.977.736              | 8.427.758.366                  | 20.248.736.102        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 982.959.372                 | 587.341.565                    | 1.570.300.937         |
| Khấu hao trong năm         |                             | (108.000.000)                  | (108.000.000)         |
| Giảm khác                  |                             |                                |                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>12.803.937.108</b>       | <b>8.907.099.931</b>           | <b>21.711.037.039</b> |
| Giá trị còn lại            | 35.817.993.491              | 760.541.055                    | 36.578.534.546        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 34.835.034.119              | 1.778.199.490                  | 36.613.233.609        |
| Tại ngày 31/12/2022        |                             |                                |                       |

13. Chi phí XDCB dở dang

|                         | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định |                    | 969.500.000        |
| - Mua sắm TSCĐ khác     |                    |                    |
| Xây dựng cơ bản         | 514.592.688        |                    |
| Hệ thống kho Hòa Cẩm    |                    |                    |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>514.592.688</b> | <b>969.500.000</b> |

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2022             |                                 | 01/01/2022             |                                 |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>             |                        |                                 |                        |                                 |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh       | 9.606.494.535          | 9.606.494.535                   | 3.841.393.831          | 3.841.393.831                   |
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé                             | 6.627.139.365          | 6.627.139.365                   | 6.096.007.183          | 6.096.007.183                   |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                             | 3.829.679.907          | 3.829.679.907                   | 5.509.200.519          | 5.509.200.519                   |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát                          | 12.796.949.890         | 12.796.949.890                  | 11.844.225.546         | 11.844.225.546                  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Thương Phi | -                      | -                               | 9.910.021.182          | 9.910.021.182                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức                | 2.583.291.280          | 2.583.291.280                   | 11.892.449.713         | 11.892.449.713                  |
| Công ty TNHH Hà Thịnh                                      | 2.637.814.030          | 2.637.814.030                   | 3.090.952.087          | 3.090.952.087                   |
| Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thủy Anh              | 5.474.088.000          | 5.474.088.000                   | 4.426.825.735          | 4.426.825.735                   |
| Công ty cổ phần thương mại Việt Mỹ                         | 3.954.799.640          | 3.954.799.640                   | 7.073.928.854          | 7.073.928.854                   |
| Các khách hàng khác  | 153.236.489.595        | 153.236.489.595                 | 143.758.899.760        | 143.758.899.760                 |
|  | <b>200.746.746.242</b> | <b>200.746.746.242</b>          | <b>207.443.904.410</b> | <b>207.443.904.410</b>          |

**Trong đó, phải trả bên liên quan**  
Thuyết minh 30

**33.128.480**

**33.128.480**

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                               | 01/01/2022           |                      | Phát sinh             |                       | 31/12/2022         |                       |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                               | Số phải thu<br>VND   | Số phải nộp<br>VND   | Số đã nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                    | 1.551.900.618        | 31.740.103.640        | 32.905.885.329        | -                  | 2.717.682.307         |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                    | -                    | 118.725.338           | 118.725.338           | -                  | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 68.510.049           | 4.395.976.123        | 39.443.454.647        | 47.719.403.799        | -                  | 12.603.415.226        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                    | 1.184.742.894        | 4.732.245.697         | 3.958.022.059         | -                  | 410.519.256           |
| Thuế nhà thầu                 | -                    | -                    | 1.256.827.698         | 1.362.873.856         | -                  | 106.046.158           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1.227.838.992        | -                    | 3.716.762.342         | 4.944.601.334         | -                  | -                     |
| Các loại thuế khác            | -                    | 50.428.225           | 120.744.971           | 73.536.746            | -                  | 3.220.000             |
|                               | <b>1.296.349.041</b> | <b>7.183.047.860</b> | <b>81.128.864.333</b> | <b>91.083.048.461</b> | <b>-</b>           | <b>15.840.882.947</b> |

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Giá trị               |
|  | VND                  | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                            |                      |                       |
| Chi phí lãi vay                            | 90.795.750           | 175.673.913.          |
| Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi | 8.363.330.623        | 12.197.865.594        |
| Khác                                       | 1.316.447.973        | 976.519.399           |
|  | <b>9.770.574.346</b> | <b>13.350.058.906</b> |

**17. Phải trả khác**

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Giá trị               |
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 2.487.701.184         | 2.433.791.675         |
| Phải trả về tạm ứng  | 24.361.626            | 139.737.114           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 4.059.300.000         | 14.021.819.750        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 3.876.721.585         | 3.743.257.104         |
| - Phải trả tiền cổ tức   | 1.060.908.970         | 1.023.361.770         |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 2.815.812.615         | 2.719.895.334         |
|  | <b>10.448.084.395</b> | <b>20.338.605.643</b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 13.158.314.703        | 6.568.670.440         |
|  | <b>13.158.314.703</b> | <b>6.568.670.440</b>  |

**Công ty Cổ phần Vinafo**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 01/01/2022            |                       | 31/12/2022             |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   |
|  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                       |                       |                        |                        |
| Các khoản vay ngắn hạn   | 40.074.312.592        | 40.074.312.592        | 121.386.522.601        | 156.460.835.193        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội  | 40.074.312.592        | 40.074.312.592        | 101.822.217.712        | 136.896.530.304        |
| + Công ty Cổ phần Vinafo   | 40.074.312.592        | 40.074.312.592        | 101.822.217.712        | 136.896.530.304        |
| Ngân Hàng TMCP Phương Đông   | -                     | -                     | 19.564.304.889         | 19.564.304.889         |
| + Công ty Cổ phần Vinafo   | -                     | -                     | 19.564.304.889         | 19.564.304.889         |
| Vay dài hạn đến hạn trả  | 29.829.107.712        | 29.829.107.712        | 19.642.720.409         | 31.069.493.933         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội  | 9.287.420.520         | 9.287.420.520         | 8.328.514.740          | 9.287.420.520          |
| + Công ty Cổ phần Vinafo   | 9.143.280.820         | 9.143.280.820         | 8.328.514.740          | 9.143.280.820          |
| + Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafo Miền Trung                          | 144.139.700           | 144.139.700           | -                      | 144.139.700            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam                                 | 2.040.000.000         | 2.040.000.000         | 2.948.663.400          | 2.342.887.800          |
| + Công ty Cổ phần Vinafo   | 2.040.000.000         | 2.040.000.000         | 2.948.663.400          | 2.342.887.800          |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong  | 13.399.869.012        | 13.399.869.012        | 1.718.417.601          | 13.756.725.877         |
| + Công ty Cổ phần Vinafo   | 4.224.249.272         | 4.224.249.272         | 1.361.560.732          | 4.224.249.268          |
| + Công ty TNHH MTV Vinafo Bình Dương   | 1.427.427.472         | 1.427.427.472         | 356.856.869            | 1.784.284.341          |
| + Công ty TNHH MTV Vinafo Hậu Giang  | 7.748.192.268         | 7.748.192.268         | -                      | 7.748.192.268          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam                       | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.331.800.000          | 5.142.200.000          |
| + Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafo  | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.331.800.000          | 5.142.200.000          |
| <b>Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB</b> | 101.818.180           | 101.818.180           | 1.315.324.668          | 540.259.736            |
| + Công ty Cổ phần Vinafo   | 101.818.180           | 101.818.180           | 1.315.324.668          | 540.259.736            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>69.903.420.304</b> | <b>69.903.420.304</b> | <b>141.029.243.010</b> | <b>187.530.329.126</b> |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>69.903.420.304</b> | <b>69.903.420.304</b> | <b>141.029.243.010</b> | <b>187.530.329.126</b> |
| <b>Giá trị</b>   | <b>5.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  | <b>5.189.600.000</b>   | <b>5.189.600.000</b>   |
| <b>Số có khả năng trả nợ</b>   | <b>5.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  | <b>5.189.600.000</b>   | <b>5.189.600.000</b>   |

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

|  | 01/01/2022             |                                 | 31/12/2022           |                       |
|--|------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND          | Giá trị<br>VND        |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                        |                                 |                      |                       |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân Đội</b>   | <b>30.843.661.296</b>  | <b>30.843.661.296</b>           | -                    | <b>18.908.212.196</b> |
| + Công ty Cổ phần Vinafco  | 30.699.521.596         | 30.699.521.596                  | -                    | 18.908.212.196        |
| + Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ<br>Vinafco Miền Trung                                      | 144.139.700            | 144.139.700                     | -                    | -                     |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát<br/>triển Việt Nam</b>                                      | <b>9.060.000.000</b>   | <b>9.060.000.000</b>            | <b>3.028.878.000</b> | <b>9.745.990.200</b>  |
| + Công ty Cổ phần Vinafco  | 9.060.000.000          | 9.060.000.000                   | 3.028.878.000        | 9.745.990.200         |
| <b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>   | <b>48.906.276.720</b>  | <b>48.906.276.720</b>           | -                    | <b>2.644.078.608</b>  |
| + Công ty Cổ phần Vinafco  | 8.921.606.554          | 8.921.606.554                   | -                    | 2.644.078.608         |
| + Công ty TNHH MTV Vinafco Bình<br>Dương   | 6.431.431.319          | 6.431.431.319                   | -                    | -                     |
| + Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu<br>Giang  | 33.553.238.847         | 33.553.238.847                  | -                    | -                     |
| <b>Ngân hàng Nông nghiệp và phát<br/>triển nông thôn Việt Nam</b>                            | <b>12.500.000.000</b>  | <b>12.500.000.000</b>           | <b>950.000.000</b>   | <b>8.307.800.000</b>  |
| + Công ty Cổ phần Vận tải biển<br>Vinafco  | 12.500.000.000         | 12.500.000.000                  | 950.000.000          | 8.307.800.000         |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty<br/>TNHH MTV cho thuê tài chính ngân<br/>hàng VCB</b> | <b>1.400.000.002</b>   | <b>1.400.000.002</b>            | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.665.974.033</b>  |
| + Công ty Cổ phần Vinafco  | 1.400.000.002          | 1.400.000.002                   | 3.000.000.000        | 3.665.974.033         |
|  | <b>102.709.938.018</b> | <b>102.709.938.018</b>          | <b>6.978.878.000</b> | <b>43.272.055.037</b> |
| <b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>  | <b>29.829.107.712</b>  | <b>29.829.107.712</b>           | -                    | <b>18.402.334.188</b> |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>  | <b>72.880.830.306</b>  | <b>72.880.830.306</b>           | -                    | <b>24.869.720.849</b> |

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 31/12/2022:

| STT | Ngân hàng/ Hợp đồng  | Lãi suất<br>%/năm | Mục đích vay                                      | Tài sản đảm bảo  | Số dư tại                       |                   |                   |
|-----|--|-------------------|---|--|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|     |  |                   |   |  | Năm đáo hạn                     | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
| 1.  | <b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn</b> |                   |   |  |                                 |                   |                   |
|     | Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD                             | 7,63%             | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | - Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của:<br>+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163<br>+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255<br>+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1 486953. | Theo từng<br>khế ước<br>nhận nợ | 5.000.000.000     | 40.074.312.592    |
|     | Ký ngày 15/04/2022;  |                   |   |  |                                 | 5.000.000.000     | 40.074.312.592    |
|     | Hợp đồng cấp tín dụng số 52142.21.002.1212888.TD                         |                   |   |  |                                 |                   |                   |
|     | ngày 14/10/2021;   |                   |   |  |                                 |                   |                   |
|     | Hợp đồng cấp tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD                         |                   |   |  |                                 |                   |                   |
|     | ngày 08/10/2020  |                   |   |  |                                 |                   |                   |
| 2.  | <b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn</b>  |                   |   |  |                                 |                   |                   |
|     | Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.TD                            | 9,4% - 12,5%      | Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2   | Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.   | 2026                            | 18.908.212.196    | 30.843.661.296    |
|     | Ký ngày 29/10/2015   |                   |   |  |                                 | 13.808.362.196    | 21.519.791.596    |
|     | Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD                              | 12,30%            | Đầu tư phương tiện vận tải                        | Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.   | 2024                            | 5.099.850.000     | 9.179.730.000     |
|     | ngày 18/03/2019  |                   |   |  |                                 |                   |                   |
|     | Hợp đồng tín dụng số 34889.18.002.2427939.TD                             | 7,4% - 7,7%       | Đầu tư phương tiện vận tải                        | 2 xe romooc thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung  | 2022                            | -                 | 144.139.700       |
|     | ngày 08/10/2018  |                   |   |  |                                 |                   |                   |

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 31/12/2022 (tiếp theo):

| STT      | Ngân hàng/ Hợp đồng  | Lãi suất<br>%/năm   | Mục đích vay  | Tài sản đảm bảo   | Số dư tại     |                |
|----------|--|---------------------|---|---|---------------|----------------|
|          |  |                     |   |   | 31/12/2022    | 01/01/2022     |
| <b>3</b> | <b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>   |                     |   |   | VND           | VND            |
|          | Hợp đồng cho vay số 255/2019/HDTD/NOH/01 ngày 9/7/2019;                                      | 11,25% -<br>11,55%  | Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho                          | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.  | 2.644.078.608 | 48.906.276.720 |
|          | Hợp đồng cho vay số 29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 5/11/2019;                                      |                     |   |   | 2.644.078.608 | 8.921.606.554  |
|          | Hợp đồng cho vay số 878/2017/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020;                                    |                     |   |   |               |                |
|          | Hợp đồng cho vay số 400/2018/HDTD/NOH/01-02-03 lần lượt ngày 8/6/2018, 24/10/2018, 6/3/20219 |                     |   |   |               |                |
|          | Hợp đồng cho vay số 03.16/HĐTĐ/TPBANK.NO ngày 18/03/2016 và các lần sửa đổi (*)              | Theo từng thời điểm | Vay dài hạn bổ sung vốn xây dựng tổng kho Mé Kông tại Hậu Giang | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất rai thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 1, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 5, bản đồ số 70, ấp Phú Hưng, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, Hậu Giang thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | -             | 33.553.238.847 |
|          | Hợp đồng cho vay số 129/2019/HDTD/NOH/01 ngày 17/05/2019 (*)                                 | Theo từng thời điểm | Bổ sung vốn/hoàn vốn cải tạo tại kho Bình Dương                 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương  | -             | 6.431.431.319  |



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 31/12/2022 (tiếp theo):

| STT      | Ngân hàng/ Hợp đồng   | Lãi suất<br>%/năm | Mục đích vay                                 | Tài sản đảm bảo  | Năm đáo hạn | Số dư tại             |                        |
|----------|---|-------------------|--|--|-------------|-----------------------|------------------------|
|          |   |                   |  |  |             | 31/12/2022            | 01/01/2022             |
|          |   |                   |  |  |             | VND                   | VND                    |
| <b>4</b> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>                             |                   |  |  |             |                       |                        |
|          | Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021                        | 8,60%             | Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet. | 2026        | 9.745.990.200         | 9.060.000.000          |
|          | Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021                        | 8,60%             | Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.                                | 2026        | 2.800.000.000         | 3.600.000.000          |
|          | Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021                        | 8,60%             | Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.                      | 2026        | 2.660.000.000         | 3.420.000.000          |
|          | Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022                        | 7,70%             | Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong          | Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.   | 2027        | 2.725.990.200         | -                      |
| <b>5</b> | <b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</b>                   |                   |  |  |             |                       |                        |
|          | Hợp đồng vay số 1300-LAV - 201900527 ngày 19/04/2019                            | 11,50%            | Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển           | Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco                                     | 2024        | 8.307.800.000         | 12.500.000.000         |
|          | Hợp đồng vay số 1300-LAV - 202200586 ngày 16/05/2022                            | 11,50%            | Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô            | Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco                            | 2027        | 807.800.000           | -                      |
| <b>6</b> | <b>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> |                   |  |  |             |                       |                        |
|          | Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021                        | 8,30%             | Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo                    | Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản   | 2026        | 3.665.974.033         | 1.400.000.002          |
|          | Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.04/CTTC ngày 18/03/2022                       | 7,50%             | Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui            | Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản   | 2027        | 2.571.428.571         | -                      |
|          |   |                   |  |  |             | <b>48.272.055.037</b> | <b>142.784.250.610</b> |

(\*) 2 khoản vay được trả trước hạn trong kỳ.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                | Thặng dư vốn cổ phần |                | Cổ phiếu quỹ   |               | Vốn khác của chủ sở hữu |                 | Quỹ đầu tư phát triển |     | Quỹ khác thuộc vốn CSH |     | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Tổng công |     |  |
|---|---------------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------|---------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|-----|------------------------|-----|--------------------------|-----|---------------------------------|-----|-----------|-----|--|
|   | VND                       | VND            | VND                  | VND            | VND            | VND           | VND                     | VND             | VND                   | VND | VND                    | VND | VND                      | VND | VND                             | VND | VND       | VND |  |
| Tại ngày 01/01/2021                     | 340.000.000.000           | 46.945.728.950 | (1.729.495.242)      | 9.750.141.082  | 11.293.586.504 | 4.950.812.226 | 85.297.778.667          | 30.473.166.041  | 526.981.718.228       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Lợi nhuận kỳ này                        |                           |                |                      |                |                |               |                         |                 |                       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Trích lập các quỹ khác                  |                           |                |                      | 775.155.177    |                | 322.649.642   | (1.097.804.819)         |                 |                       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi         |                           |                |                      |                |                |               |                         |                 |                       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Chia cổ tức                             |                           |                |                      |                |                |               |                         |                 |                       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Thay đổi do tăng sở hữu tại công ty con |                           |                |                      |                |                |               |                         |                 |                       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Tại ngày 31/12/2021                     | 340.000.000.000           | 46.945.728.950 | (1.729.495.242)      | 10.525.296.259 | 11.293.586.504 | 5.273.461.868 | 117.229.568.503         | 38.805.724.809  | 568.343.871.651       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Tại ngày 01/01/2022                     | 340.000.000.000           | 46.945.728.950 | (1.729.495.242)      | 10.525.296.259 | 11.293.586.504 | 5.273.461.868 | 117.229.568.503         | 38.805.724.809  | 568.343.871.651       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Lợi nhuận kỳ này                        | -                         | -              | -                    | -              | -              | -             | 145.066.977.879         | 41.772.483.509  | 186.839.461.388       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Phân phối lợi nhuận                     | -                         | -              | -                    | -              | -              | 1.275.839.688 | (1.606.600.437)         | (169.239.251)   | (500.000.000)         |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Chia cổ tức                             | -                         | -              | -                    | -              | -              | -             | -                       | (1.535.000.000) | (1.535.000.000)       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Điều chỉnh khác                         | -                         | -              | -                    | -              | -              | -             | (389.250.274)           | 389.250.274     | -                     |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |
| Tại ngày 31/12/2022                     | 340.000.000.000           | 46.945.728.950 | (1.729.495.242)      | 10.525.296.259 | 11.293.586.504 | 6.549.301.556 | 260.300.695.672         | 79.263.219.341  | 753.148.333.040       |     |                        |     |                          |     |                                 |     |           |     |  |

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | 31/12/2022             | Tỷ lệ       | 01/01/2022             | Tỷ lệ       |
|----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                  | VND                    | %           | VND                    | %           |
| The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd. | 151.667.190.000        | 44,61%      | 151.667.180.000        | 44,61%      |
| Công ty Cổ phần Logistics ASG    | 174.372.810.000        | 51,29%      | 83.924.920.000         | 24,68%      |
| Các cổ đông khác                 | 13.960.000.000         | 4,11%       | 104.407.900.000        | 30,71%      |
|                                  | <b>340.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>340.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                        |
|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                   | Năm nay                           | Năm trước              |
|                                   | VND                               | VND                    |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b> |                                   |                        |
| - Vốn góp đầu kỳ                  | 340.000.000.000                   | 340.000.000.000        |
| - Vốn góp cuối kỳ                 | <b>340.000.000.000</b>            | <b>340.000.000.000</b> |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 34.000.000 | 34.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | (198.938)  | (198.938)  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | (198.938)  | (198.938)  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 33.801.062 | 33.801.062 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 33.801.062 | 33.801.062 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | Quý IV                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                          |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| Doanh thu   | 422.943.523.345        | 402.927.493.893        | 1.619.709.761.865                 | 1.245.216.527.155        |
| Dịch vụ vận tải   | 379.942.969.170        | 360.471.896.700        | 1.461.384.453.513                 | 1.098.587.454.738        |
| Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng                   | 43.000.554.175         | 42.455.597.193         | 158.325.308.352                   | 146.629.072.417          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                  | <b>422.943.523.345</b> | <b>402.927.493.893</b> | <b>1.619.709.761.865</b>          | <b>1.245.216.527.155</b> |
| Trong đó, doanh thu với bên liên quan<br>Thuyết minh 30 | -                      | 419.990.447            | 1.052.146.725                     | 6.032.619.959            |

21. Giá vốn hàng bán

|   | Quý IV                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                          |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| Giá vốn dịch vụ vận tải                       | 322.384.937.176        | 300.850.675.446        | 1.204.781.776.752                 | 977.566.175.717          |
| Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng | 35.359.534.762         | 42.374.758.422         | 141.802.373.025                   | 138.040.429.285          |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho  | -                      | (312.088.289)          | (28.642.542)                      | (312.088.289)            |
| <b>Trong đó, giá vốn với bên liên quan</b>    | <b>357.744.471.938</b> | <b>342.913.345.579</b> | <b>1.346.555.507.235</b>          | <b>1.115.294.516.713</b> |
| Thuyết minh 30                                | 72.466.791             | -                      | 134.103.205                       | -                        |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Quý IV               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                      |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 6.469.528.515        | 1.836.748.856        | 13.090.948.660                    | 3.972.367.109        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ      | 78.303.747           | 122.973.977          | 123.475.770                       | 184.594.309          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 13.784.286           | -                    | 13.784.286                        | -                    |
| Lãi chiết khấu thanh toán                     | 226.096.014          | -                    | 534.297.973                       | 28.517.219           |
|   | <b>6.787.712.562</b> | <b>1.959.722.833</b> | <b>13.762.506.689</b>             | <b>4.185.478.637</b> |

23. Chi phí tài chính

|   | Quý IV               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                       |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND      |
| Lãi tiền vay                              | 1.387.712.927        | 2.989.802.582        | 7.186.245.596                     | 12.052.562.052        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ             | 50.013.404           | 12.877.159           | 137.556.359                       | 30.069.463            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 3.564.738            | 36.919.521           | 3.564.738                         | 30.041.581            |
| Khác                                      | -                    | -                    | 807.431.235                       | 26.870.671            |
|   | <b>1.441.291.069</b> | <b>3.039.599.262</b> | <b>8.134.797.928</b>              | <b>12.139.543.767</b> |

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Quý IV                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND      |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 15.141.003.482        | 13.879.936.233        | 49.185.727.657                    | 44.386.648.452        |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 306.987.008           | 267.318.644           | 1.344.355.269                     | 761.122.579           |
| Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý | 45.363.441            | 26.735.581            | 229.977.366                       | 312.015.837           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 314.544.745           | 190.905.146           | 1.290.996.627                     | 868.825.434           |
| Thuế phí và lệ phí                  | -                     | (2.389.767)           | 36.000.000                        | 28.107.000            |
| Chi phí dự phòng                    | 1.378.079.238         | 1.997.694.657         | 5.367.996.639                     | 4.941.671.843         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.075.788.281         | 3.437.804.969         | 10.394.184.899                    | 7.806.626.277         |
| Chi phí bằng tiền khác              | 2.560.306.871         | 449.569.720           | 4.515.067.956                     | 1.991.542.201         |
|                                     | <b>24.822.073.066</b> | <b>20.247.575.183</b> | <b>72.364.306.413</b>             | <b>61.096.559.623</b> |

25. Thu nhập khác

|  | Quý IV               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                      |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND     |
| Chuyển nhượng tài sản cho Công ty Cổ phần Việt Nam Kỳ<br>Nghệ Bột Mì | -                    | -                    | 26.961.216.043                    | -                    |
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC                                       | 745.737.313          | 286.937.341          | 1.487.048.964                     | 462.137.559          |
| Thu bồi thường hàng hỏng   | 582.704.748          | 614.812.029          | 1.848.655.870                     | 702.317.325          |
| Thu nhập khác  | 339.272.267          | 367.243.606          | 1.320.926.846                     | 1.022.274.633        |
|  | <b>1.667.714.328</b> | <b>1.268.992.976</b> | <b>31.617.847.723</b>             | <b>2.186.729.517</b> |

**26. Chi phí khác**

|  | Quý IV               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                      |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND     |
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                    | -                    | 14.582.400                        | 138.053.076          |
| Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH                  | 268.450.823          | 125.173.896          | 273.381.011                       | 137.854.786          |
| Chi phí bồi thường hàng hỏng                                       | 773.890.598          | 484.708.599          | 2.137.671.590                     | 1.229.959.737        |
| Chi phí thuế đất phải nộp  | 190.311.411          | 204.065.304          | 790.412.744                       | 790.183.887          |
| Chi phí khác   | 858.036.518          | 610.794.092          | 1.886.804.200                     | 1.310.229.316        |
|  | <b>2.090.689.350</b> | <b>1.424.741.891</b> | <b>5.102.851.945</b>              | <b>3.606.280.802</b> |

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Quý IV               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                       |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ           | 4.186.311.579        | -                    | 8.111.597.991                     | -                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con      | 5.095.883.899        | 6.621.248.221        | 39.607.805.808                    | 11.531.211.018        |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương     | 33.712.500           | (11.578.874)         | 86.139.870                        | 52.993.895            |
| - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco            | 1.157.525.874        | 997.524.757          | 2.354.608.347                     | 1.209.224.301         |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang      | -                    | -                    | 5.389.552.300                     | -                     |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng        | 54.378.642           | -                    | 91.962.559                        | -                     |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ              | 2.810.002            | 6.630.044            | 17.258.089                        | 46.956.891            |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                      | 190.600.149          | 392.616              | 381.431.057                       | 217.020.234           |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco               | 3.520.246.447        | 5.554.604.784        | 31.042.672.386                    | 9.932.279.284         |
| - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung | 136.610.285          | 73.674.894           | 244.181.200                       | 72.736.413            |
|  | <b>9.282.195.478</b> | <b>6.621.248.221</b> | <b>47.719.403.799</b>             | <b>11.531.211.018</b> |

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý IV                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                          |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 58.990.820.426         | 42.747.958.127         | 237.934.156.642                   | 177.489.607.008          |
| Chi phí nhân công                | 57.008.558.580         | 49.620.184.455         | 184.553.718.706                   | 170.240.308.040          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.989.301.941         | 13.735.504.523         | 48.269.001.862                    | 51.133.067.296           |
| Thuế, phí và lệ phí              | -                      | -                      | 36.000.000                        | 30.496.767               |
| Chi phí dự phòng                 | 1.378.079.238          | 1.997.694.657          | 5.339.354.097                     | 4.941.671.843            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 245.679.647.816        | 217.166.573.484        | 919.945.166.708                   | 721.858.153.747          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.520.137.003          | 37.626.490.526         | 22.842.415.633                    | 50.385.683.346           |
|                                  | <b>375.046.408.001</b> | <b>325.267.915.246</b> | <b>1.418.919.813.648</b>          | <b>1.176.078.988.047</b> |



29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV |                |
|---|----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                          | Năm trước      |
|   | VND                              | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 145.066.977.879                  | 34.560.325.991 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ | 145.066.977.879                  | 34.560.325.991 |
| Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm        | 33.801.062                       | 33.801.062     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>4.292</b>                     | <b>1.022</b>   |

30. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

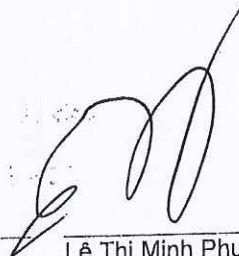
| Bên liên quan                         | Mối quan hệ      |
|---------------------------------------|------------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG         | Công ty mẹ       |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG              | Cùng công ty mẹ  |
| Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco | Công ty liên kết |

Trong năm tài chính, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
|  | VND                               | VND                  |
| <b>Cung cấp dịch vụ</b>                | <b>1.052.146.725</b>              | <b>6.032.619.959</b> |
| Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco  | 1.052.146.725                     | 6.032.619.959        |
| <b>Mua dịch vụ</b>                     | <b>134.103.205</b>                | -                    |
| CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG          | 103.428.686                       | -                    |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG               | 30.674.519                        | -                    |
|  | 31/12/2022                        | 01/01/2022           |
|  | VND                               | VND                  |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>    | -                                 | <b>2.110.003.900</b> |
| Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco  | -                                 | 2.110.003.900        |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b> | <b>33.128.480</b>                 | -                    |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG               | 33.128.480                        | -                    |




Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023